CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê

Ngày 30/06/2025	4,210 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.3%	**-**	**-6.2%**

DT thuần
Q2/25
684
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 123| 21.9%
YoY: ▲ 184| 36.7%

LN thuần
Q2/25
6.34
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.18| -2.8%
YoY: ▼10.5| -62.3%

LN sau thuế
Q2/25
5.35
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.55| -9.3%
YoY: ▼6.75| -55.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
4.8%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE (TTM)
Q2/25
1.7%
YoY: +/-▼ 0.9%

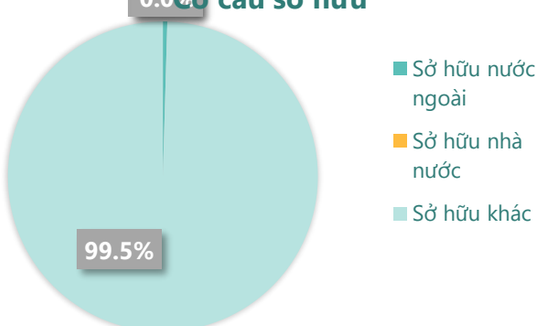
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,820 - 5,180
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	295
Số lượng CPLH (CP)	69,999,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	31,490
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.82
EPS	191
P/E	22.0

DT thuần
6T 2025
1,245
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 361| 40.8%

LN thuần
6T 2025
12.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.99| 62.5%

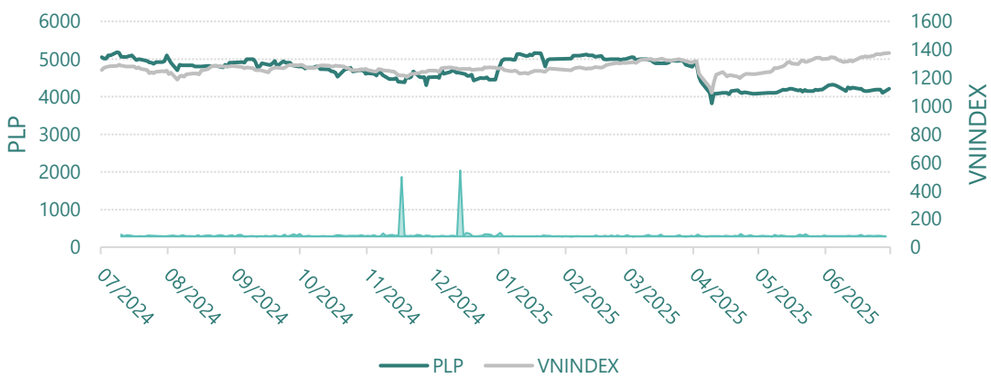
LN sau thuế
6T 2025
11.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.92| 716%

Cơ cấu sở hữu

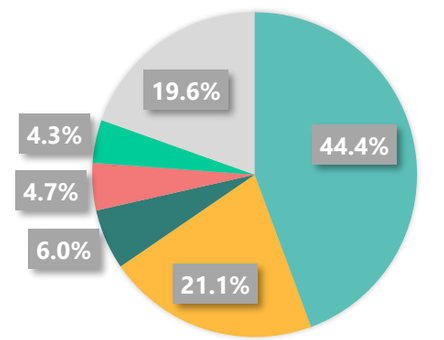


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

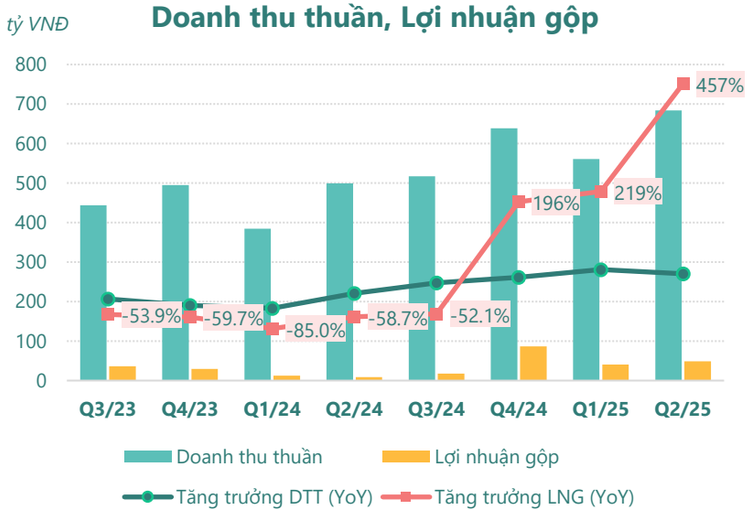


- KIM Vietnam Growth Equity Fund
- Mai Thanh Phương (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Văn Lợi
- CTCP Thương mại Nhựa Hà Nội
- Nguyễn Thùy Dung
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

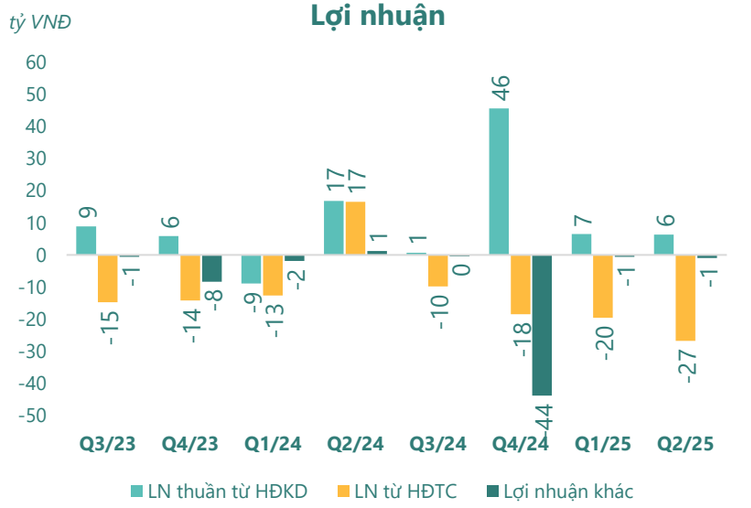
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



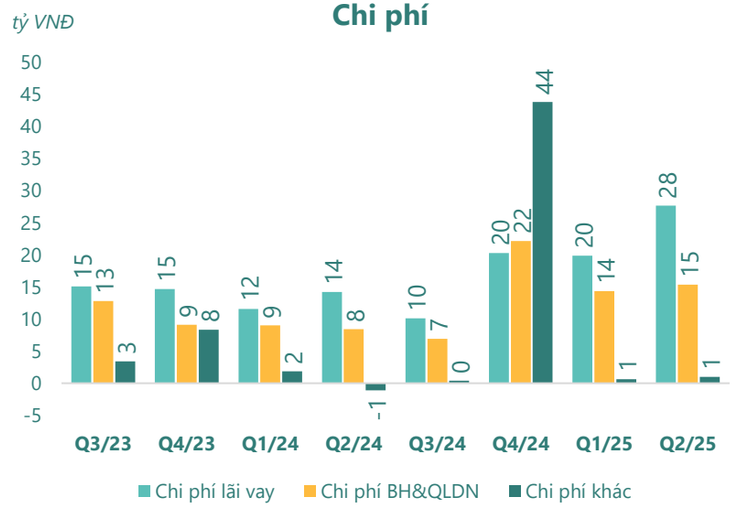
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



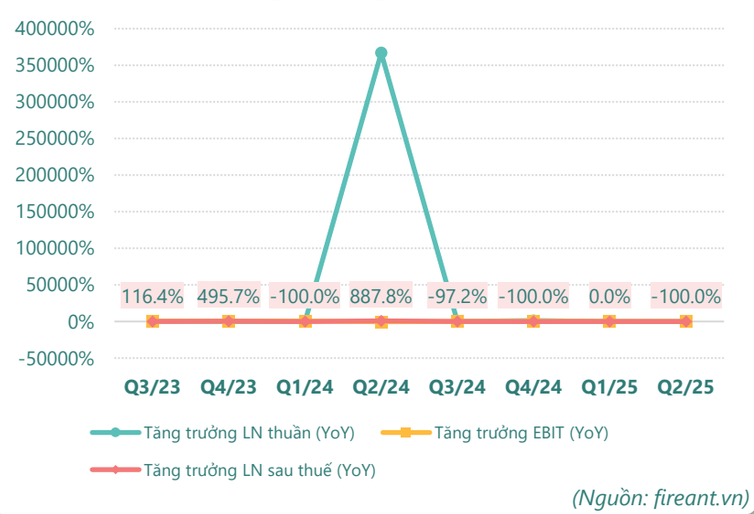
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



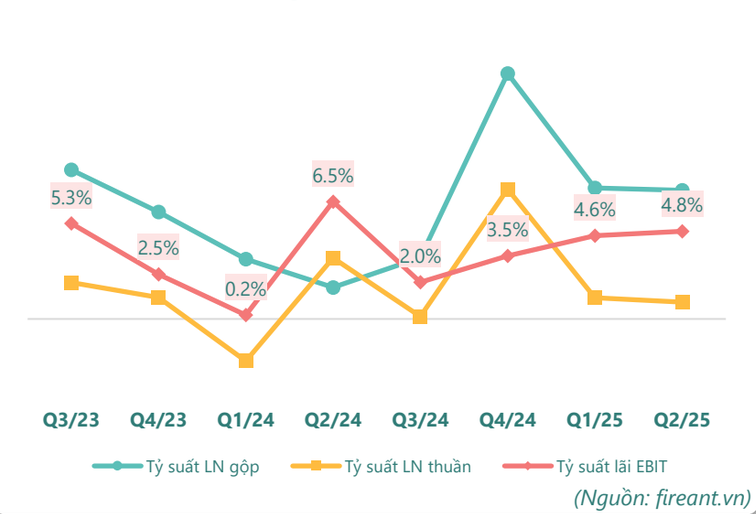
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



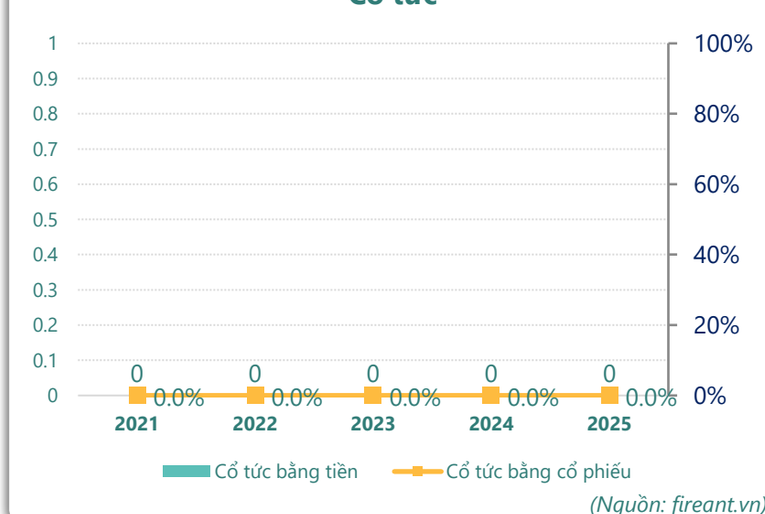
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

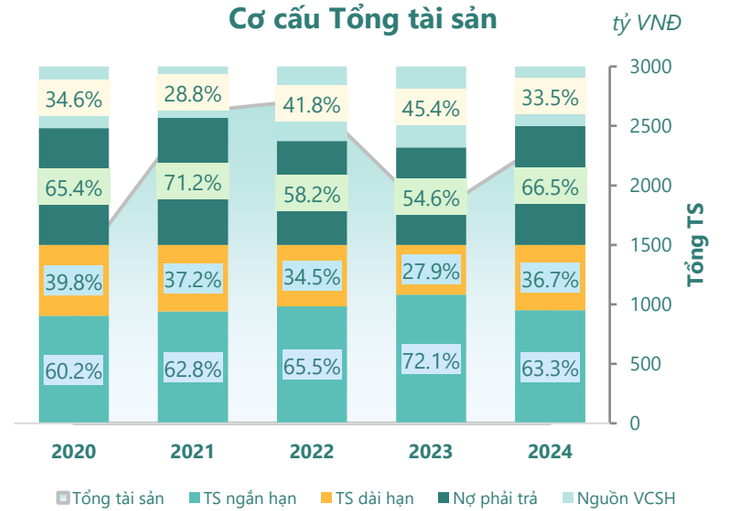
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

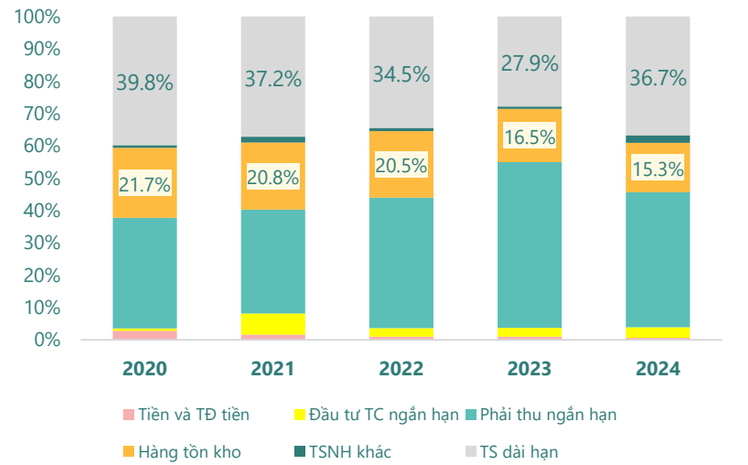
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



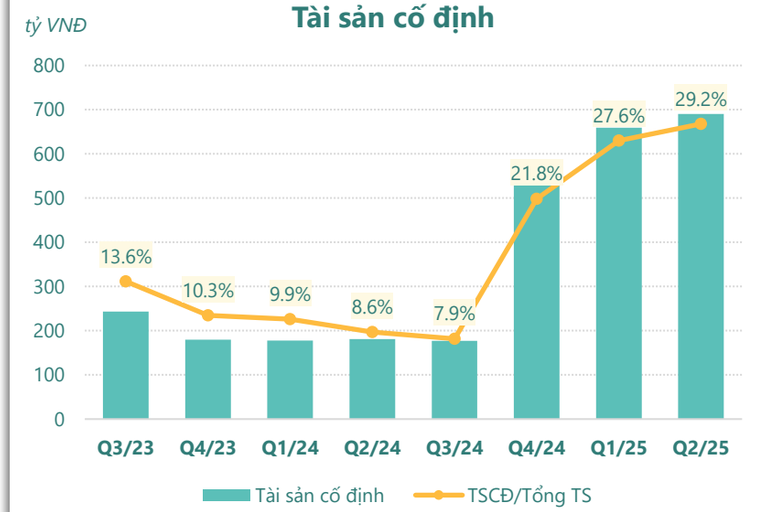
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



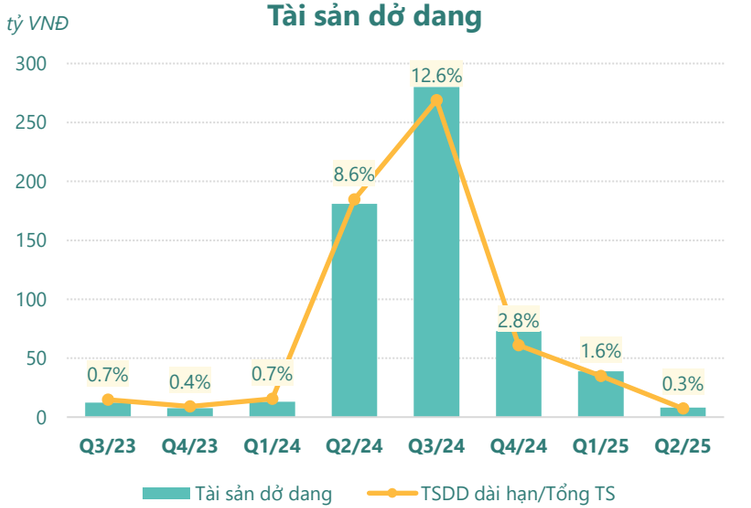
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



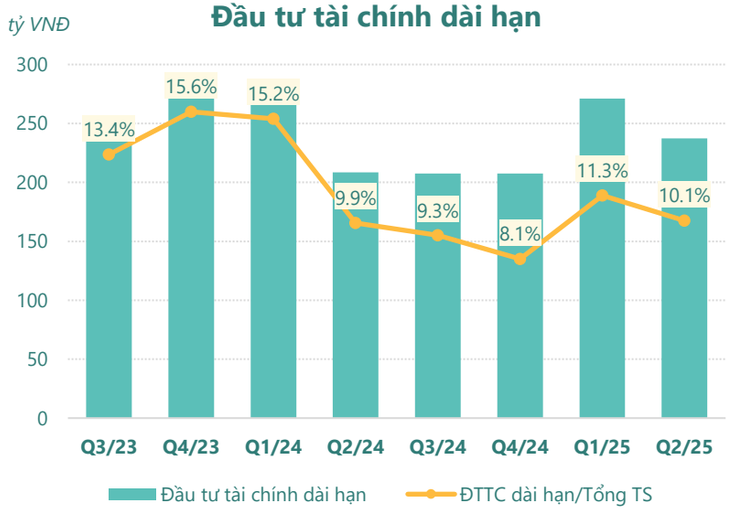
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



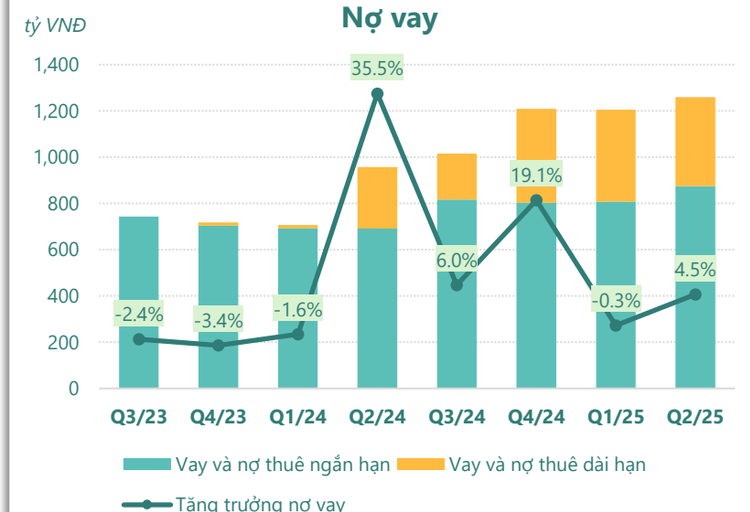
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

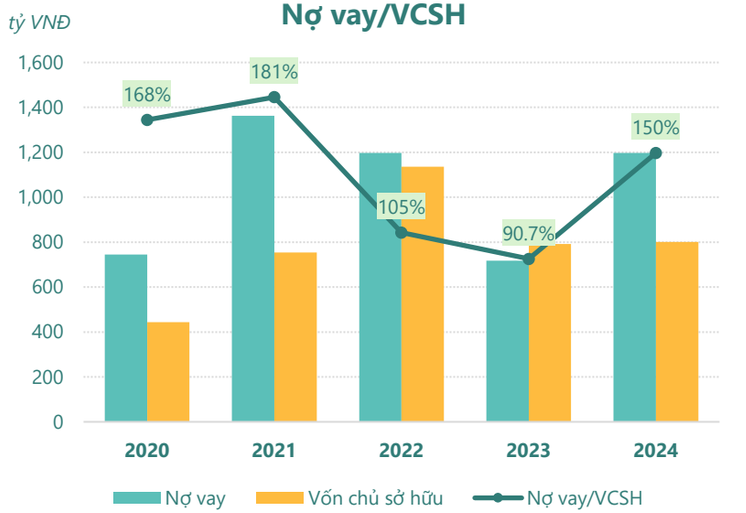
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

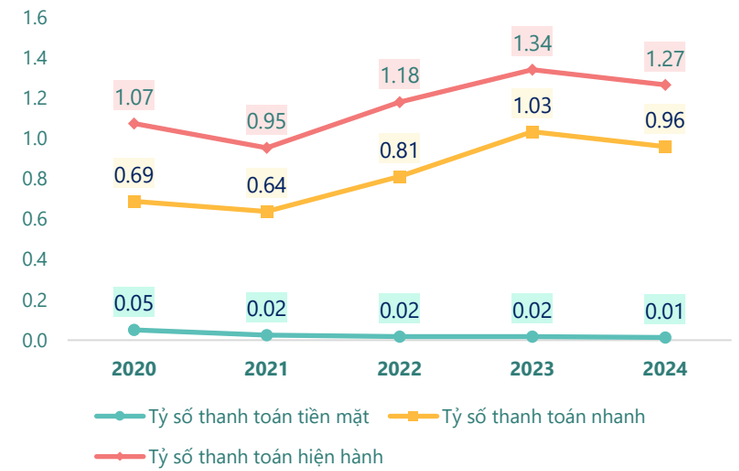
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



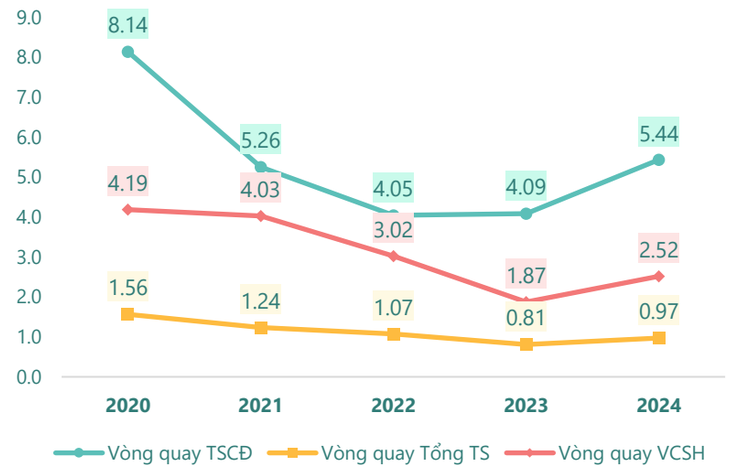
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



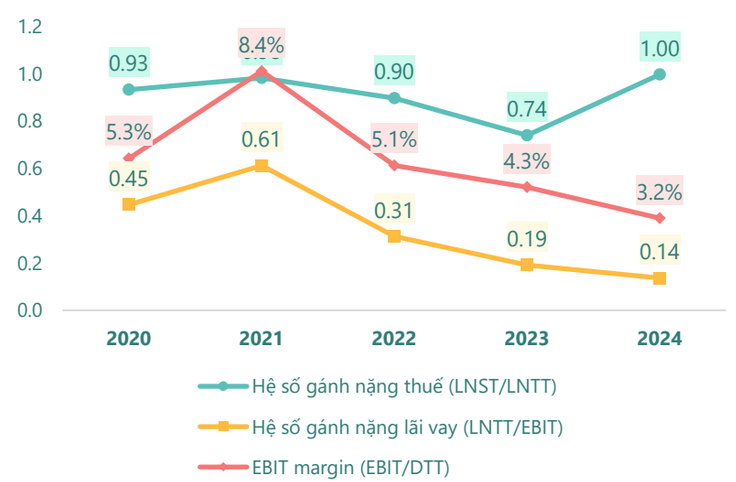
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



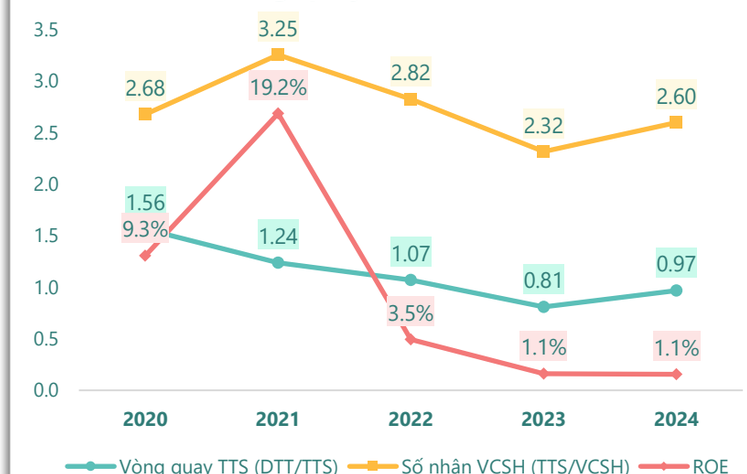
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



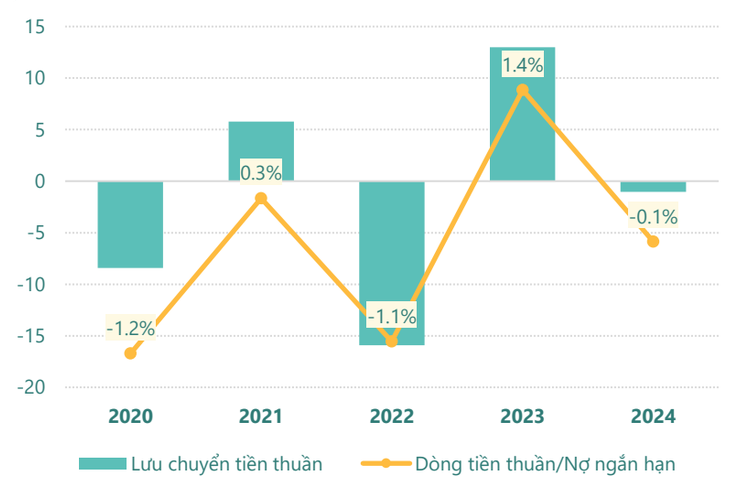
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**684**	**500**	**36.7%**	**1,245**	**884**	**40.8%**
Giá vốn hàng bán	635	491	29.4%	1,156	863	34.0%
Lợi nhuận gộp	48.5	8.70	457%	89.0	21.4	316%
Doanh thu HĐTC	1.72	31.8	-94.6%	2.05	32.4	-93.7%
Chi phí TC	28.5	15.3	86.3%	48.5	28.5	70.3%
Chi phí lãi vay	27.7	14.2	95.0%	47.6	25.8	84.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	4.78	5.13	-6.8%	11.1	10.0	10.5%
Chi phí QLDN	**10.6**	**3.27**	**224%**	**18.6**	**7.37**	**153%**
LN thuần từ HĐKD	6.34	16.8	-62.3%	12.9	7.91	62.5%
Lợi nhuận khác	**-0.98**	**1.26**	**-178%**	**-1.60**	**-0.58**	**-176%**
LN trước thuế	5.35	18.1	-70.4%	11.3	7.33	53.6%
Lợi nhuận sau thuế	**5.35**	**12.1**	**-55.8%**	**11.3**	**1.38**	**716%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.35**	**12.1**	**-55.8%**	**11.3**	**1.38**	**716%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.03	-177	99.2	-4.07	125	-30.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.46	-78.5	-159	-178	-141	-20.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.6	251	57.3	194	7.49	54.3
Tiền đầu kỳ	17.0	11.0	6.11	4.03	16.0	7.34
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.07**	**-4.85**	**-2.08**	**11.8**	**-8.68**	**3.49**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.0	6.11	4.03	15.8	7.34	10.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,362**	**2,392**	**-1.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,382	1,514	-8.8%
Tiền và tương đương tiền	10.8	16.0	-32.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.8	76.3	-2.0%
Phải thu ngắn hạn	1,019	999	2.0%
Hàng tồn kho	223	366	-39.2%
Tài sản ngắn hạn khác	54.4	57.1	-4.7%
Tài sản dài hạn	**980**	**878**	**11.7%**
Phải thu dài hạn	13.4	13.4	0.0%
Tài sản cố định	690	557	23.8%
Bất động sản đầu tư	6.55	6.55	0.0%
Tài sản dở dang	8.02	69.8	-88.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	237	207	14.9%
Tài sản dài hạn khác	**24.4**	**23.9**	**2.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,550	1,592	-2.6%
Nợ ngắn hạn	**1,165**	**1,197**	**-2.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	875	803	9.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	144	170	-15.6%
Nợ dài hạn	385	395	-2.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	385	395	-2.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**812**	**800**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**812**	**800**	**1.4%**
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)